TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:240/2024/DS-PT
Ngày: 01/4/2024
V/v *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Minh Đạt
Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn
Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 551/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Du K, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: A A ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phùng Dung Â, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: 144/II ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lương Thị T, sinh năm 1955 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: C B, phường F, quận H, thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Nguyễn Tứ Q, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Phùng Tam L, sinh năm 1972, (uỷ quyền cho Nguyễn Phùng Vĩnh V)

3.4. Bà Nguyễn Phùng Ân D, sinh năm 1977, (uỷ quyền cho Nguyễn Phùng Vĩnh V)

Cùng địa chỉ: 1 ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Phùng Tứ L1, sinh năm 1974, (uỷ quyền cho Nguyễn Phùng Vĩnh V)

Địa chỉ: 1 G, Phường A, Quận F, thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Ông Nguyễn Quốc A, sinh năm 1969, (có mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Nguyễn Phùng Nhị L2, sinh năm 1967, (uỷ quyền cho Nguyễn Phùng Vĩnh V)

Địa chỉ: 4 khu phố B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Phùng Nhất L3, sinh năm 1965, (uỷ quyền cho Nguyễn Phùng Vĩnh V)

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.9. Ông Nguyễn Phùng Vĩnh V, sinh năm 1956, (có mặt)

Địa chỉ: F, Nguyễn Thái B, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Người kháng cáo:*** Ông Nguyễn Phùng Dung Â.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Du K trình bày:

Ông L4 và bà Q1 có phần đất thuộc thửa 896, tờ bản đồ số 2, diện tích 300m^2 đất ở nông thôn và thửa 897, tờ bản đồ số 2 diện tích 10.240m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Phùng Thị Q2 ngày 16/11/1999. Nguồn gốc đất là do ông bà để lại. Ông L4 mất không để lại di chúc, các con đồng ý khối tài sản trên là của một mình bà Q2 mặc dù trong giấy chứng nhận ghi là hộ bà Phùng Thị Q2.

Bà Q2 mất có để lại di chúc lập ngày 30/11/2007 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre số 02/07, quyển số I TP/CC-SCT/HĐGD. Nội dung di chúc như sau:

"Tôi đã cho các con tôi mỗi người là 100 m^2 để cất nhà đó là:

1. Nguyễn Mộng Hoàng Thái D1, sinh năm 1959

2. Nguyễn Tứ Q, sinh năm 1962

Phần đất của ông Nguyễn Mộng Hoàng Thái D1 đã bán cho ông Q, tổng diện tích của 02 người này là 229 m^2. Diện tích còn lại 10.311 m^2. Kế tiếp cho ông Nguyễn Du K, sinh năm 1961 diện tích 100 m^2. Sau khi cho ba người diện tích còn lại là 10.211 m^2, cũng sẽ cho các con còn lại mỗi người 100 m^2 gồm:

1. Ông Nguyễn Phùng Vĩnh V, sinh năm 1956

2. Bà Phùng Nhất L3, sinh năm 1965

3. Bà Nguyễn Phùng Nhị L2, sinh năm 1967,

4.Ông Nguyễn Quốc A, sinh năm 1969,

5. Bà Nguyễn Phùng Tam L, sinh năm 1972

6. Bà Nguyễn Phùng Tứ L1, sinh năm 1974

7. Bà Nguyễn Phùng Ân D, sinh năm 1977

8. Ông Nguyễn Phùng Dung Â, sinh năm 1979

Phần chia cho 5 người con gái là cho riêng, không được tính là tài sản chung của vợ chồng. Giao cho ***Nguyễn Phùng Dung Â*** đứmg tên chịu trách nhiệm quản lý và khai thác chỗ đất còn lại là đất hương hỏa để tu bổ mồ mả ông bà, cha mẹ và nhà cửa do cha mẹ để lại. Không được mua bán, sang nhượng, cầm cố, thế chấp dưới mọi hình thức. Điều này phải ghi vào sổ đỏ khi sang tên.

Nếu vì lý do nào khác mà không thực hiện được thì giao cho Nguyễn Phùng Vĩnh V làm đúng theo các điều nêu trên. Trong trường hợp Nguyễn Phùng Dung Â, Nguyễn Phùng Vĩnh V không làm được vì lý do riêng thì số đất trên sẽ do năm chị em gái và một người con trai gồm:Nguyễn Phùng Nhất L5, Nguyễn Phùng Nhị L2, Nguyễn Quốc A, Nguyễn Phùng Tam L, Nguyễn Phùng Tứ L1, Nguyễn Phùng Ân D thỏa thuận chọn ra một người để quản lý chăm sóc, đất đai nhà cửa, mồ mã ông bà cũng theo các điều kiện trên.

Nhưng cả năm người con gái đều đứng ra lập sổ và đồng sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng ba người con là ông Thái D1, ông K, ông Q không được dính líu, quan hệ gì đến phần đất hương hỏa nói trên"

Phần đất theo như di chúc bà Q2 để lại các anh chị em đều đồng ý không ý kiến gì. Hiện ông Q đã tách thửa, cất nhà, đứng tên và đang quản lý phần đất của ông Q và của ông D1 (ông D1 đã bán cho ông Q).

Phần còn lại chưa ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất này có ngôi nhà của ông Nguyễn Phùng Vĩnh V xây dựng vào năm 2011 và ông V đang quản lý, sử dụng chưa đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và một ngôi nhà hương hỏa của bà Q2 hiện do ông Dung Â và 05 người con gái đang quản lý, sinh sống. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Phùng Vĩnh V cất giữ.

Phần đất mà ông nhận có diện tích đo đạc thực tế là 110,3m^2 thuộc thửa 343, tờ bản đồ số 7 thuộc một phần thửa đất 896 và 897 tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Phùng Thị Q2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông có xây dựng 01 căn nhà bằng cây để sinh sống, sau này ông đi làm ăn xa thì ông Â lấy phần đất này của ông để che chắn nuôi gà, hiện ông Â sử dụng một phần để nuôi gà còn lại để đất trống không canh tác. Hiện ông dự định xây nhà kiên cố để sinh sống và tách thửa hợp thức hóa quyền

sử dụng đất đối với phần đất mà ông được nhận theo di chúc của bà Q2 thì ông Â ngăn cản, không cho ông xây dựng vì ông Â nói đây là đất của mẹ và ông Â đang quản lý.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản theo di chúc số 02/07, quyển số I TP/CC-SCT/HĐGD của bà Phùng Thị Q2 lập ngày 30/11/2007 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đối với phần đất thuộc thửa 896, 897 tờ bản đồ số 2 do hộ bà Phùng Thị Q2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 100 m^2, thuộc thửa 343 tờ bản đồ số 7 thuộc một phần thửa đất 896, 897, tờ bản đồ số 2 (có diện tích đo đạc thực tế là 110,3 m^2), đất tại xã T, huyện C theo như di chúc của bà Phùng Thị Q2.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Nguyễn Phùng Dung Â trình bày:

Trước đây ông chỉ có nghe mẹ ông là bà Phùng Thị Q2 nói có lập di chúc để lại tài sản của bà cho các con. Nhưng ông chưa từng thấy được tờ di chúc đó, di chúc và giấy tờ về quyền sử dụng đất của bà Q2 đều do ông anh cả là ông Nguyễn Phùng Vĩnh V cất giữ. Khi ông nhận được thông báo thụ lý vụ án thì ông mới biết nội dung tờ di chúc ngày 30/11/2007. Theo ông phần đất mà trước đây ông Nguyễn Du K ở rồi rời bỏ đi là ở vị trí khác không phải vị trí ông K tranh chấp. Ông yêu cầu ông K, ông V mời hết anh chị em trong nhà một lần ngồi lại nói chuyện bàn bạc liên quan tờ di chúc ngày 30/11/2007.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phùng Vĩnh V đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Phùng Ân D, Phùng Nhất L5, Nguyễn Phùng Tam L trình bày:

Cha mẹ ông, bà có tất cả 11 người con như lời trình bày của nguyên đơn. Mẹ của các ông, bà là bà Phùng Thị Q2 có làm giấy cho đất ông Nguyễn Du K 100m^2 thuộc một phần thửa 896, 897 (ghi trong di chúc) do bà Q2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ngày 10/3/2006 bà Q2 có làm giấy cho đất và có chứng thực tại ủy ban nhân dân xã T, bà Q2 giao cho ông K quản lý, sử dụng 100m^2 đất. Năm 2007 bà Q2 có ghi trong di chúc lập ngày 30/11/2007 nhắc lại nội dung trên, ông K đã quản lý phần đất trên từ năm 2006 cho đến năm 2013, do đi làm ăn xa, chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo di chúc của bà Q2. Ông Nguyễn Phùng Dung Â đã quản lý và hiện nay cản trở không giao đất cho ông K. Phần đất ông K được mẹ cho được ghi trong di chúc hiện nay là thửa 343, tờ bản đồ số 7; phần nội dung trong di chúc bà Q2 cho mỗi người 100m^2 thuộc thửa đất 896, 897 tờ bản đồ số 2 của bà Q2 ghi trong di chúc ông V và bà Nhất L5, bà

Tam L, bà Ân D xác định không tranh chấp trong vụ kiện này, nếu sau này không thỏa thuận được với ông Â thì sẽ tranh chấp bằng vụ kiện khác.

Theo bản tự khai bà Nguyễn Phùng Nhị L2 và bà Nguyễn Phùng Tứ L1 trình bày:

Trước đây mẹ hai bà còn sống có chia cho ba người con là Nguyễn Thái D1 (Nguyễn Mộng Hoàng Thái D1), Nguyễn Du K, Nguyễn Tứ Q mỗi ngươi một nền nhà để cất nhà ở là đúng sự thật. Do điều kiện kinh tế ông K đi làm xa nên chưa cất nhà, bà không có ý kiến tranh chấp yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Hai bà yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt hai bà.

Theo đơn xin vắng mặt bà Lương Thị T trình bày: bà là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Mộng Hoàng Thái D1 (tên gọi khác là Nguyễn Thái D1) sinh năm 1959 mất năm 2021. Bà Q2 có tất cả 11 người con. Trước đây bà Q2 có chia đất cho 03 người con là ông D1, ông Du K, ông Tứ Q, phần đất của chồng bà đã chuyển nhượng lại cho ông Q. Còn ông K thì không có chuyển nhượng mua bán đối với đất được cho trong di chúc. Chồng bà không còn liên quan bà không tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tứ Q, ông Nguyễn Quốc A trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý, thông báo hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Q, ông A đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của ông Q, ông A đồng thời cũng không thể tiến hành hòa giải được

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Du K về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà Phùng Thị Q2 theo di chúc bà Q2 đã lập ngày 30/11/2007.

Buộc ông Nguyễn Phùng Dung Â giao cho ông Nguyễn Du K nhận thừa kế theo di chúc đối với thửa 345, tờ bản đồ số 7 diện tích 110,3m^2 tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Du K có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Phùng Dung Â tạm giữ số tiền là 66.820.000 (sáu mươi sáu triệ, tám trăm hai mươi ngàn) đồng là phần di sản của các đồng thừa kế khác chưa yêu cầu chia theo di chúc của bà Phùng Thị Q2 đã lập ngày 30/11/2007.

Ông Nguyễn Du K được quyền sử dụng thửa đất số 345, tờ bản đồ số 7 diện tích 110,3m^2 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có trích lục họa đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Du K liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 896, 897 tờ bản đồ số 2 liên quan đến tờ di chúc ngày 30/11/2007 do bà Phùng Thị Q2 lập các đương sự không tranh chấp, Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Phùng Dung Â kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng ông Â đồng ý chia thừa kế theo di chúc của bà Phùng Thị Q2 lập ngày 30/11/2007 nhưng không đồng ý giao thửa 345, tờ bản đồ số 7 mà chỉ đồng ý giao cho ông K 100m^2 đất ở vị trí khác của thửa 897, tờ bản đồ số 2 đất trồng cây lâu năm toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và yêu cầu bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Â.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Â giữ nguyên quan điểm kháng cáo, không có thay đổi, bổ sung đơn kháng cáo.

Nguyên đơn ông K không đồng ý kháng cáo, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phùng Vĩnh V đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tứ Q, ông Nguyễn Quốc A đề nghị Toà án xem xét, giải quyết giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phùng Dung Â; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phùng Dung Â trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Nguyễn Du K tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo di chúc ngày 30/11/2007 của bà Phùng Thị Q2 đối với thửa 896, 897 cùng tờ bản đồ số 2 là yêu cầu được nhận thửa đất số 345, tờ bản đồ số 7 diện tích 110,3m^2 toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (thuộc một phần thửa 896, 897 tờ bản đồ số 02).

Ông Â đồng ý chia thừa kế theo di chúc của bà Phùng Thị Q2 lập ngày 30/11/2007 nhưng không đồng ý giao thửa 345, tờ bản đồ số 7 mà chỉ đồng ý giao cho ông K 100m^2 đất trồng cây lâu năm ở vị trí khác của thửa 897, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét tờ di chúc ngày 30/11/2007 của bà Phùng Thị Q2 được chứng thực tại UBND xã T, nội dung thể hiện việc phân chia đất phần đất có diện tích 10.540m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L853167, cấp ngày 16/11/1999, thửa 1409, toạ lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Mặc dù trong tờ di chúc thể hiện phân chia thửa đất số 1409 nhưng qua xác minh tại địa phương và sự thừa nhận của các bên đương sự thì hộ bà Phùng Thị Q2 đứng tên thửa đất 896, 897, cùng tờ bản đồ số 2, diện tích 10.540m^2, ngoài ra bà Q2 không có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào khác, các bên đương sự đều thống nhất phần đất thuộc thửa 896, 897 là tài sản của riêng của bà Q2 chứ không phải là tài sản của hộ. Đồng thời, tại mục điều chỉnh biến động của thửa đất có nội dung năm 2006, tách thửa 1409 cho ông Q. Như vậy, có cơ sở khẳng định tài sản bà Q2 định đoạt trong di chúc là thửa đất 896, 897, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[4] Xét về hình thức và nội dung của di chúc ngày 30/11/2007 của bà Q2, đúng quy định tại Điều 658, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005. Năm 2013, bà Q2 chết nên chúc đã phát sinh hiệu lực, các hàng thừa kế của bà Q2 đồng ý việc chia theo di chúc, thống nhất với tờ di chúc bà Q2. Hiện nay phần tài sản này do ông Â đang quản lý, ông Â không đồng ý giao cho ông K thửa 345, tờ bản đồ số 7 mà chỉ đồng ý giao 100m^2 đất ở vị trí khác của thửa 897, tờ bản đồ số 2 vì cho rằng phần đất mà trước đây ông Nguyễn Du K ở rồi rời bỏ đi là ở vị trí khác không phải vị trí ông K đang tranh chấp.

[5] Xét thấy, ông Â không cung cấp chứng cứ chứng minh phần đất mà trước đây ông K ở là ở vị trí nào, đồng thời các anh chị em của nguyên đơn và bị đơn là ông V, bà Nhất L5, bà Tam L, bà Ân D, bà Tứ L1, bà Nhị L2, bà T đều thừa nhận ông K đã quản lý phần đất tranh chấp từ năm 2006 cho đến năm 2013, sau đó ông K đi làm ăn xa, chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo di chúc của bà Q2 nên ông Â đã quản lý và hiện nay cản trở không giao đất cho ông K, hơn nữa tại phiên toà phúc thẩm, ông Â cũng thừa nhận phần đất mà bà Q2 cho ông K trước đây ở vị trí hiện đang tranh chấp. Mặt khác, theo Công văn số 1281 ngày 29/09/2023 của Chi nhánh văn phòng đất huyện C thể hiện: thửa đất 345 tờ bản đồ số 7, diện tích 110,3m^2 là một phần thửa 896 và một phần thửa 897 tờ bản đồ số 2. Vị trí đất thửa 345 tờ bản đồ số 7 là thửa đất 343 tờ bản đồ số 7 bao gồm 70m^2 đất thổ cư và 40,3m^2 đất trồng cây lâu năm.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông K được nhận thừa kế phần đất có diện tích thực tế là 110,3m^2, thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 7 (thuộc một phần thửa đất 896 và 897, tờ bản đồ số 2) tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là phù hợp.

[6] Theo nội dung di chúc của bà Q2 thì mỗi người con nhận 100m^2, ông Nguyễn Tứ Q và ông Nguyễn Mộng Hoàng Thái D1 đã nhận và quản lý 226m^2. Nội dung di chúc không thể hiện rõ mỗi người con sẽ nhận bao nhiêu m^2 đất thổ cư, trong khi phần di sản bà Q2 để lại có 300m^2 đất thổ cư nên phần đất thổ cư sẽ chia đều cho 11 người, tức mỗi người được nhận 27,3m^2 đất thổ cư và 72,7m^2 đất trồng cây lâu năm.

Thửa 345, tờ bản đồ số 7 (trước đây là thửa 343, tờ bản đồ số 7) mà ông K được nhận có diện tích 110,3m^2 đất có 70m^2 đất thổ cư và 40,3m^2 đất trồng cây lâu năm. Như vậy ông K nhận phần đất nhiều hơn diện tích được hưởng theo di chúc (100m^2, trong đó có 27,3m^2 đất thổ cư). Tại phiên toà phúc thẩm ông K đồng ý hoàn lại số tiền chênh lệch cho ông Â tạm giữ là 66.820.000 đồng như nội dung bản án sơ thẩm tuyên và không có ý kiến gì thêm. Phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 896, 897 tờ bản đồ số 2 liên quan đến tờ di chúc ngày 30/11/2007 do bà Phùng Thị Q2 lập thì các đương sự không tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7] Xét kháng cáo của ông Â về việc bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất, xét thấy, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/12/2022 thì hiện trạng phần đất tranh chấp không có cây trồng vật kiến trúc trên đất. Tại cấp sơ thẩm, ông Â không có khiếu nại về biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Nay ông Â kháng cáo để yêu cầu ông K bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất là không có cơ sở xem xét.

[8] Ông Nguyễn Phùng Dung Â kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Â.

[9] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Phùng Dung Â phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phùng Dung Â.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 646, 652, 658 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về mưc thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, điều 26 luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Du K về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà Phùng Thị Q2 theo di chúc bà Q2 đã lập ngày 30/11/2007.

Buộc ông Nguyễn Phùng Dung Â giao cho ông Nguyễn Du K nhận thừa kế theo di chúc đối với thửa 345, tờ bản đồ số 7 diện tích 110,3m^2 tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Du K có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Phùng Dung Â tạm giữ số tiền là 66.820.000 (sáu mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi ngàn) đồng là phần di sản của các đồng thừa kế khác chưa yêu cầu chia theo di chúc bà Phùng Thị Q2 đã lập ngày 30/11/2007.

Ông Nguyễn Du K được quyền sử dụng thửa đất số 345, tờ bản đồ số 7 diện tích 110,3m^2 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có trích lục họa đồ kèm theo).

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên khi có yêu cầu.

2. Phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 896, 897 tờ bản đồ số 2 liên quan đến tờ di chúc ngày 30/11/2007 do bà Phùng Thị Q2 lập các đương sự không tranh chấp, Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ số tiền 1.947.000 (một triệu, chín trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng do ông Nguyễn Du K chịu, ông K đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Du K là người cao tuổi nên được miễn án phí.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phùng Dung Â phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001609 ngày 21/11/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Minh Đạt